

Số: /BC-UBND

Phú Đình, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình quản lý, sử dụng, công khai, kê khai tài sản công và sử dụng định mức trang thiết bị năm 2023 tại đơn vị Ủy ban nhân dân xã Phú Đình

Kính gửi: - UBND huyện Định Hóa;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Định Hóa.

Căn cứ Luật quản lý tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 29/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ thông tư số 23/2023/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành danh mục, thời gian và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái nguyên.

UBND xã Phú Đình tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 thuộc UBND xã quản lý như sau:

1. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công:

Công tác quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị luôn được chú trọng, đảm bảo thực hiện theo đúng Luật quản lý sử dụng tài sản công và quy chế sử dụng tài sản của đơn vị. Thực hiện hiện hiệu quả đảm bảo tiết kiệm sử dụng đúng tiêu chuẩn định mức, đúng mục đích, việc sử dụng tài sản nhằm mục đích phục vụ trong công việc hoạt động công vụ mang lại hiệu quả công việc cao nhất. (Chi tiết tại mẫu biểu số 01a, 01b, 01c, 01d, 01e, 01f).

2. Công tác sắp xếp lại, xử lý tài sản là nhà đất.

UBND xã Phú Đình không có tài sản nhà, đất dôi dư cần điều chuyển sắp xếp lại. *(Chi tiết tại mẫu số 01)*

3. Kê khai tài sản công.

Đơn vị thực hiện đảm bảo kê khai tài sản công theo đúng Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Thủ tướng chính phủ. Trong năm 2023 đơn vị có phát sinh liên quan đến kê khai tại điều 121, 122, 123 tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. *(Chi tiết tại mẫu số 04c-ĐK/TSC)*.

4. Thực hiện công khai tài sản.

Đơn vị thực hiện công khai tình hình quản lý sử dụng tài sản trụ sở làm việc, tài sản khác, xây dựng và công khai kế hoạch mua sắm tài sản, kết quả mua sắm tài sản theo đúng quy định. *(Chi tiết tại mẫu biểu số 09b, 09c, 09d)*.

5. Sử dụng định mức trang thiết bị.

Hàng năm thực hiện mua sắm trang bị và sử dụng tài sản tại các phòng làm việc thực hiện đúng theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn định mức sử dụng thiết bị máy móc. Tài sản sau khi mua được sử dụng đúng công năng, hiệu suất đạt hiệu quả cao.

Trong năm 2023 đơn vị có phát sinh tăng 8 tài sản là các công trình xây dựng cơ bản và phát sinh giảm 11 tài sản chuyển sang công cụ dụng cụ để theo dõi do thực hiện theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên

6. Quy chế sử dụng tài sản công.

Ủy ban nhân dân xã Phú Đình đã ban hành, niêm yết công khai và quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức trong đơn vị thực hiện đúng Quy chế quản lý, sử dụng tài, quy chế được thông qua tại hội nghị cán bộ công chức và thực hiện niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của xã. Nhằm đảm bảo các cán bộ công chức nắm rõ các quy định của việc quản lý và sử dụng tài sản công để từ đó thực hiện sử dụng tài sản một cách tiết kiệm, hiệu quả, mang lại hiệu quả cao trong việc thực hiện công vụ tại địa phương.

Trên đây là báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, công khai, kê khai tài sản công và sử dụng định mức trang thiết bị năm 2023 tại đơn vị Ủy ban nhân dân xã Phú Đình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT.

**T/M . ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trương Văn Vượng

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
Tên đơn vị: UBND xã Phú Đình
Mã đơn vị: T55039039

Biểu số: 01A-ĐK/TSNN

BÁO CÁO TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

Thời điểm báo cáo: 31/12/2023
Chi tiết tài sản đến bậc: 6

DVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Đất				2	8.536,10		3.851.082.000	3.851.082.000		3.851.082.000
Đất trụ sở				1	2.269,20		2.723.040.000	2.723.040.000		2.723.040.000
đat tru so UBND xa phu Dinh	2000			1	2.269,20	100	2.723.040.000	2.723.040.000		2.723.040.000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp				1	6.266,90		1.128.042.000	1.128.042.000		1.128.042.000
Đất hoạt động sự nghiệp khác				1	6.266,90		1.128.042.000	1.128.042.000		1.128.042.000
đat cho + san	2000			1	6.266,90	100	1.128.042.000	1.128.042.000		1.128.042.000

van dong										
Nhà, công trình xây dựng				20	2.614,58		10.151.768.137	10.101.645.811	50.122.326	5.779.233.717
Nhà cấp IV				20	2.614,58		10.151.768.137	10.101.645.811	50.122.326	5.779.233.717
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Nạ Tiên, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	96,30	80	111.697.026	111.697.026		89.350.747
Xây dựng nhà điều hành quản lý chợ xã Phú Đình	2022	Nhà cấp IV	1	1	11,56	87	49.364.326		49.364.326	42.780.887
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Duyên Phú 1, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	78,00	80	54.233.000	54.233.000		43.383.062
Nhà văn hóa xóm Đồng Chấn, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	112,20	80	251.476.000	251.476.000		201.165.324
Nhà văn hóa xóm Đồng Kệu, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	112,20	80	251.476.000	251.476.000		201.165.324
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Đồng Ban, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	90,50	80	53.099.000	53.099.000		42.475.932
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Quang Lang, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	90,00	80	67.514.000	67.514.000		54.007.044
Nhà văn hóa xã Phú Đình	2023	Nhà cấp IV	1	1	210,00	95	3.712.746.680	3.712.746.680		3.527.016.527

Nhà làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2021	Nhà cấp IV	1	1	121,68	80	775.002.000	775.002.000		619.953.907
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 3, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	80,50	80	53.025.000	53.025.000		42.416.736
nhà hoi truong	2010	Nhà cấp IV	1	1	227,00	9	985.170.795	985.170.795		92.868.766
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 2, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	87,00	80	51.313.000	51.313.000		41.047.242
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Hà, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	105,00	80	51.887.000	51.887.000		41.506.406
Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xóm Trung Tâm, xã Phú Đình	2023	Nhà cấp IV	1	1	90,34	93	107.756.310	106.998.310	758.000	100.568.964
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Tin Keo, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	80,20	80	54.513.000	54.513.000		43.607.045
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Duyên Phú 2, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	80,00	80	51.556.000	51.556.000		41.241.627
Nhà văn hóa xóm Nà Mùì, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	112,20	80	251.476.000	251.476.000		201.165.324
Nhà văn hóa	2021	Nhà	1	1	112,20	80	251.476.000	251.476.000		201.165.324

xóm Đồng Tâm, xã Phú Đình		cấp IV								
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 1, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	1	80,70	80	51.210.000	51.210.000		40.964.848
tru so lam viec	2009	Nhà cấp IV	2	1	637,00	4	2.915.777.000	2.915.777.000		111.382.681
Vật kiến trúc				3	8.089,20		4.010.840.000	3.250.341.000	760.499.000	2.488.432.875
Các vật kiến trúc khác				3	8.089,20		4.010.840.000	3.250.341.000	760.499.000	2.488.432.875
sân bê tông	2014			1	1.689,20		833.386.000	833.386.000		
Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình	2019			1	400,00	50	1.060.499.000	300.000.000	760.499.000	530.249.500
Chợ xã Phú Đình	2023			1	6.000,00	93	2.116.955.000	2.116.955.000		1.958.183.375
Máy móc, thiết bị				20			427.310.000	288.610.000	138.700.000	58.550.000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến				17			336.110.000	197.410.000	138.700.000	22.675.000
Máy vi tính để bàn				5			81.532.000	66.660.000	14.872.000	
Máy vi tính	2017			1			10.500.000	10.500.000		
Máy vi tính Đông Nam Á	2012			1			28.060.000	28.060.000		
Máy vi tính xách tay	2013			1			12.600.000	12.600.000		
Máy tính đồng bộ	2018			1			14.872.000		14.872.000	
Máy vi tính bàn	2013			1			15.500.000	15.500.000		
Máy vi tính xách				5			70.748.000	26.000.000	44.748.000	13.300.000

tay(hoặc thiết bị điện tử tương ương)									
Máy tính xách tay Dell	2019			1			14.916.000		14.916.000
Máy tính xách tay Dell	2019			1			14.916.000		14.916.000
Máy tính xách tay Dell	2019			1			14.916.000		14.916.000
Máy tính xách tay Dell Inspiron 3502	2021			1		40	11.500.000	11.500.000	4.600.000
Máy tính xách tay Dell Inspiron	2022			1		60	14.500.000	14.500.000	8.700.000
Máy in				1			12.650.000		12.650.000
Máy in đa năng đen trắng	2018			1			12.650.000		12.650.000
Máy Photocopy				2			108.450.000	59.950.000	48.500.000
Máy Phô tô SHARP	2014			1			59.950.000	59.950.000	
Máy photocopy	2019			1			48.500.000		48.500.000
Bộ bàn ghế tiếp khách				1			15.000.000	15.000.000	9.375.000
Bộ bàn ghế tiếp công dân	2021			1		63	15.000.000	15.000.000	9.375.000
Bàn ghế họp				1			19.000.000	19.000.000	
Bàn quây hội trường	2010			1			19.000.000	19.000.000	
Máy scan				1			10.800.000	10.800.000	
Máy scan JetPro 2000S1	2019			1			10.800.000	10.800.000	
Máy móc, thiết				1			17.930.000		17.930.000

bị văn phòng phổ biến khác										
Màn hình quan sát TV 49"	2018			1			17.930.000		17.930.000	
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị				2			71.000.000	71.000.000		35.875.000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị				2			71.000.000	71.000.000		35.875.000
Thiết bị âm thanh				1			13.600.000	13.600.000		
Bộ âm ly + loa	2017			1			13.600.000	13.600.000		
Bàn ghế hội trường				1			57.400.000	57.400.000		35.875.000
Bộ quay hội trường UBND xã	2021			1		63	57.400.000	57.400.000		35.875.000
Máy móc, thiết bị khác				1			20.200.000	20.200.000		
Máy nổ phát điện	2012			1			20.200.000	20.200.000		
Tài sản cố định hữu hình khác				7			3.652.033.080	3.622.270.080	29.763.000	2.294.552.110
Kênh mương Đồng Giăng, xã Phú Đình	2021			1		63	182.887.200	182.887.200		114.304.500
Đường GTNT Đồng	2021			1		63	1.108.961.000	1.108.961.000		693.100.625

Kêu - Đồng Giăng, xã Phú Đình										
Đường GTNT Đồng Ban, xã Phú Đình	2021			1		63	769.254.800	769.254.800		480.784.250
Đường GTNT Nà Mù - Phú Ninh 4 (giai đoạn 2), xã Phú Đình	2021			1		63	1.044.294.200	1.044.294.200		652.683.875
Kênh mương Nà Mù, xã Phú Đình	2021			1		63	136.797.400	136.797.400		85.498.375
Kênh mương Đồng Tám, xã Phú Đình	2021			1		63	313.587.000	313.587.000		195.991.875
Kênh mương Nà Mù 2, xã Phú Đình	2022			1		75	96.251.480	66.488.480	29.763.000	72.188.610
Tài sản cố định vô hình				7			703.548.000	703.548.000		
Chương trình phần mềm				5			65.700.000	65.700.000		
Phần mềm ứng dụng				5			65.700.000	65.700.000		
Phần mềm quản lý ngân sách dự án đầu tư PABMIS	2019			1			10.000.000	10.000.000		
Phần mềm quản lý hộ tịch	2014			1			10.000.000	10.000.000		
Phần mềm nhân hộ khẩu	2016			1			13.000.000	13.000.000		
Phần mềm KT DTSoft	2013			1			10.000.000	10.000.000		

Phần mềm kế toán Misa	2008			1			22.700.000	22.700.000		
Khác				2			637.848.000	637.848.000		
Tài sản cố định vô hình khác				2			637.848.000	637.848.000		
Quyền sử dụng đất chợ	1992			1			355.698.000	355.698.000		
Quyền sử dụng đất UBND	1949			1			282.150.000	282.150.000		
Danh mục TSCĐ thuộc trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b khoản 3 Điều 3 thông tư số 45/2018/TT-BTC				1			8.550.000	8.550.000		
Máy móc, thiết bị văn phòng				1			8.550.000	8.550.000		
Máy vi tính để bàn				1			8.550.000	8.550.000		
Máy vi tính	2017			1			8.550.000	8.550.000		
Hạ tầng giao thông				5			1.838.445.649	1.766.266.649	72.179.000	1.815.775.309
Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường				5			1.838.445.649	1.766.266.649	72.179.000	1.815.775.309
Đường GTNT Khẩu Đưa - Đồng Duyên, xã Phú Đình	2023			1		97	241.362.150	169.183.150	72.179.000	235.328.096
Đường	2023			1		99	670.869.631	670.869.631		663.881.406

GTNT xóm Nạ Tâm, xã Phú Đình										
Đường GTNT đi nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Nạ Tâm, xã Phú Đình	2023			1		99	109.703.000	109.703.000		108.560.260
Đường GTNT xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	2023			1		99	663.915.868	663.915.868		657.000.078
Kênh mương nội đồng xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	2023			1		99	152.595.000	152.595.000		151.005.469
Tổng cộng				65	19.239,88		24.643.576.866	23.592.313.540	1.051.263.326	16.287.626.011

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị: UBND xã Phú Đình
 Mã đơn vị: T55039039

Biểu số :01B-ĐK/TSNN

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NHÀ, ĐẤT CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

Thời điểm báo cáo: 31/12/2023

Chi tiết tài sản đến bậc: 6

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Đồng.

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà	Số tầng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
					Trụ sở làm việc	Sử dụng khác					
						Cơ sở HDSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Khác
Đất				8.536,10	2.269,20						6.266,90
Đất trụ sở				2.269,20	2.269,20						
đat tru so UBND xa phu Dinh	2000	Đất trụ sở		2.269,20	2.269,20						
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp				6.266,90							6.266,90
Đất hoạt động sự nghiệp khác				6.266,90							6.266,90
đat cho + san van dong	2000	Đất hoạt động sự nghiệp khác		6.266,90							6.266,90

Nhà, công trình xây dựng				2.614,58	2.075,68						538,90
Nhà cấp IV				2.614,58	2.075,68						538,90
Xây dựng nhà điều hành quản lý chợ xã Phú Đình	2022	Nhà cấp IV	1	11,56							11,56
Nhà văn hóa xã Phú Đình	2023	Nhà cấp IV	1	210,00							210,00
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 3, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	80,50	80,50						
Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xóm Trung Tâm, xã Phú Đình	2023	Nhà cấp IV	1	90,34							90,34

Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Quang Lang, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	90,00	90,00						
Nhà văn hóa xóm Đồng Chấn, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	112,20	112,20						
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Nạ Tiến, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	96,30	96,30						
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Duyên Phú 1, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	78,00	78,00						
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa	2021	Nhà cấp IV	1	80,20	80,20						

xóm Tin Keo, xã Phú Đình											
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 1, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	80,70	80,70						
Nhà văn hóa xóm Đồng Kệu, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	112,20	112,20						
nhà hoi trương	2010	Nhà cấp IV	1	227,00							227,00
Nhà làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2021	Nhà cấp IV	1	121,68	121,68						
Nhà văn hóa xóm Đồng Tám, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	112,20	112,20						

Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Đồng Ban, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	90,50	90,50						
Nhà văn hóa xóm Nà Mũi, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	112,20	112,20						
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Duyên Phú 2, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	80,00	80,00						
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Hà, xã Phú Đình	2021	Nhà cấp IV	1	105,00	105,00						
tru so lam viec	2009	Nhà cấp IV	2	637,00	637,00						
Cải tạo, sửa chữa	2021	Nhà cấp IV	1	87,00	87,00						

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên

Tên đơn vị: UBND xã Phú Đình

Mã đơn vị: T55039039

Biểu số: 01C-ĐK/TSNN

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chi tiết tài sản đến bậc: 6

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Di ện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Đất	1	2	8.536,1 0	3.851.082.000							2	8.536,10	3.851.082.000
Đất trụ sở	101	1	2.269,2 0	2.723.040.000							1	2.269,20	2.723.040.000
đat tru so UBND xa phu Dinh	T5503903 9-101-59	1	2.269,2 0	2.723.040.000							1	2.269,20	2.723.040.000
Đất phục vụ hoạt động sự nghịệp	102	1	6.266,9 0	1.128.042.000							1	6.266,90	1.128.042.000
Đất hoạt động sự nghịệp khác	10209	1	6.266,9 0	1.128.042.000							1	6.266,90	1.128.042.000
đat cho + san van dong	T5503903 9-10209- 58	1	6.266,9 0	1.128.042.000							1	6.266,90	1.128.042.000
Nhà, công trình xây dựng	2	18	2.314,2 4	6.331.265.147	2	300,34	3.820.502.99 0				20	2.614,58	10.151.768.13 7

Nhà cấp IV	205	18	2.314,2 4	6.331.265.147	2	300,34	3.820.502.99 0				20	2.614,58	10.151.768.13 7
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Hà, xã Phú Đình	T5503903 9-205-96	1	105,00	51.887.000							1	105,00	51.887.000
Xây dựng nhà điều hành quản lý chợ xã Phú Đình	T5503903 9-205-105	1	11,56	49.364.326							1	11,56	49.364.326
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 3, xã Phú Đình	T5503903 9-205-100	1	80,50	53.025.000							1	80,50	53.025.000
Nhà văn hóa xóm Đồng Kệu, xã Phú Đình	T5503903 9-205-90	1	112,20	251.476.000							1	112,20	251.476.000
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Đồng Ban, xã Phú Đình	T5503903 9-205-99	1	90,50	53.099.000							1	90,50	53.099.000
tru so lam viec	T5503903 9-204-61	1	637,00	2.915.777.000							1	637,00	2.915.777.000
Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xóm Trung Tâm, xã Phú Đình	T5503903 9-205-116				1	90,34	107.756.310				1	90,34	107.756.310

Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Tín Keo, xã Phú Đình	T5503903 9-205-92	1	80,20	54.513.000							1	80,20	54.513.000
Nhà văn hóa xóm Đồng Chấn, xã Phú Đình	T5503903 9-205-87	1	112,20	251.476.000							1	112,20	251.476.000
Nhà văn hóa xã Phú Đình	T5503903 9-205-117				1	210,00	3.712.746.68 0				1	210,00	3.712.746.680
Nhà văn hóa xóm Nà Mùi, xã Phú Đình	T5503903 9-205-88	1	112,20	251.476.000							1	112,20	251.476.000
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 1, xã Phú Đình	T5503903 9-205-93	1	80,70	51.210.000							1	80,70	51.210.000
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Duyên Phú 2, xã Phú Đình	T5503903 9-205-98	1	80,00	51.556.000							1	80,00	51.556.000
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 2, xã Phú Đình	T5503903 9-205-94	1	87,00	51.313.000							1	87,00	51.313.000
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Quang Lang, xã	T5503903 9-205-91	1	90,00	67.514.000							1	90,00	67.514.000

Phú Đình													
nha hoi truong	T5503903 9-204-60	1	227,00	985.170.795							1	227,00	985.170.795
Nhà làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	T5503903 9-205-70	1	121,68	775.002.000							1	121,68	775.002.000
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Duyên Phú 1, xã Phú Đình	T5503903 9-205-97	1	78,00	54.233.000							1	78,00	54.233.000
Nhà văn hóa xóm Đồng Tám, xã Phú Đình	T5503903 9-205-89	1	112,20	251.476.000							1	112,20	251.476.000
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Nạ Tiền, xã Phú Đình	T5503903 9-205-95	1	96,30	111.697.026							1	96,30	111.697.026
Vật kiến trúc	3	2	2.089,2 0	1.893.885.000	1	6.000,0 0	2.116.955.00 0				3	8.089,20	4.010.840.000
Các vật kiến trúc khác	304	2	2.089,2 0	1.893.885.000	1	6.000,0 0	2.116.955.00 0				3	8.089,20	4.010.840.000
Chợ xã Phú Đình	T5503903 9-304-118				1	6.000,0 0	2.116.955.00 0				1	6.000,00	2.116.955.000
sân bê tông	T5503903 9-304-57	1	1.689,2 0	833.386.000							1	1.689,20	833.386.000

Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình	T5503903 9-304-62	1	400,00	1.060.499.000							1	400,00	1.060.499.000
Máy móc, thiết bị	6	21		435.810.000				1		8.500.000	20		427.310.000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	18		344.610.000				1		8.500.000	17		336.110.000
Máy vi tính để bàn	60101	6		90.032.000				1		8.500.000	5		81.532.000
Máy vi tính xách tay	T5503903 9-501-10	1		12.600.000							1		12.600.000
Máy vi tính Đông Nam Á	T5503903 9-501-7	1		28.060.000							1		28.060.000
Máy vi tính	T5503903 9-501-31	1		10.500.000							1		10.500.000
Máy vi tính bàn	T5503903 9-501-13	1		15.500.000							1		15.500.000
Máy tính đồng bộ	T5503903 9-60101-45	1		14.872.000							1		14.872.000
Máy tính	T5503903 9-501-5	1		8.500.000				1		8.500.000			
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	5		70.748.000							5		70.748.000

Máy tính xách tay Dell	T5503903 9-60102-55	1		14.916.000							1		14.916.000
Máy tính xách tay Dell Inspiron 3502	T5503903 9-60102-65	1		11.500.000							1		11.500.000
Máy tính xách tay Dell	T5503903 9-60102-53	1		14.916.000							1		14.916.000
Máy tính xách tay Dell Inspiron	T5503903 9-60102-101	1		14.500.000							1		14.500.000
Máy tính xách tay Dell	T5503903 9-60102-54	1		14.916.000							1		14.916.000
Máy in	60103	1		12.650.000							1		12.650.000
Máy in đa năng đen trắng	T5503903 9-60103-43	1		12.650.000							1		12.650.000
Máy Photocopy	60106	2		108.450.000							2		108.450.000
Máy Phô tô SHARP	T5503903 9-507-20	1		59.950.000							1		59.950.000
Máy photocopy	T5503903 9-60106-56	1		48.500.000							1		48.500.000
Bộ bàn ghế tiếp khách	60109	1		15.000.000							1		15.000.000

Bộ bàn ghế tiếp công dân	T5503903 9-60109- 67	1		15.000.000							1		15.000.000
Bàn ghế hợp	60110	1		19.000.000							1		19.000.000
Bàn quây hội trường	T5503903 9-523-21	1		19.000.000							1		19.000.000
Máy scan	60112	1		10.800.000							1		10.800.000
Máy scan JetPro 2000S1	T5503903 9-60112- 50	1		10.800.000							1		10.800.000
Máy móc, thiết bị văn phòn g phổ biến khác	60115	1		17.930.000							1		17.930.000
Màn hình quan sát TV 49"	T5503903 9-60115- 44	1		17.930.000							1		17.930.000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	2		71.000.000							2		71.000.000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn	60202	2		71.000.000							2		71.000.000

vị													
Thiết bị âm thanh	6020207	1		13.600.000							1		13.600.000
Bộ âm ly + loa	T5503903 9-513-39	1		13.600.000							1		13.600.000
Bàn ghế hội trường	6020220	1		57.400.000							1		57.400.000
Bộ quây hội trường UBND xã	T5503903 9-6020220-66	1		57.400.000							1		57.400.000
Máy móc, thiết bị khác	604	1		20.200.000							1		20.200.000
Máy nổ phát điện	T5503903 9-701-4	1		20.200.000							1		20.200.000
Tài sản cố định hữu hình khác	8	7		3.652.033.080							7		3.652.033.080
Kênh mương Đồng Giăng, xã Phú Đình	T5503903 9-8-76	1		182.887.200							1		182.887.200
Đường GTNT Đồng Ban, xã Phú Đình	T5503903 9-8-73	1		769.254.800							1		769.254.800
Đường GTNT Nà Mùì - Phú Ninh 4 (giai đoạn 2), xã Phú Đình	T5503903 9-8-74	1		1.044.294.200							1		1.044.294.200

Đường GTNT Đồng Kệu - Đồng Giăng, xã Phú Đình	T5503903 9-8-75	1		1.108.961.000							1		1.108.961.000
Kênh mương Nà Mùi, xã Phú Đình	T5503903 9-8-77	1		136.797.400							1		136.797.400
Kênh mương Đồng Tắm, xã Phú Đình	T5503903 9-8-78	1		313.587.000							1		313.587.000
Kênh mương Nà Mùi 2, xã Phú Đình	T5503903 9-8-104	1		96.251.480							1		96.251.480
Tài sản cố định vô hình	12	8		710.348.000				1		6.800.000	7		703.548.000
Chương trình phần mềm	122	6		72.500.000				1		6.800.000	5		65.700.000
Phần mềm ứng dụng	1204	6		72.500.000				1		6.800.000	5		65.700.000
Phần mềm KT DTSOFT	T5503903 9-1204-17	1		10.000.000							1		10.000.000
Phần mềm quản lý hộ tịch	T5503903 9-1204-16	1		10.000.000							1		10.000.000
Phần mềm quản lý tài sản	T5503903 9-1204-15	1		6.800.000				1		6.800.000			

Phần mềm kế toán Misa	T5503903 9-1204-14	1		22.700.000							1		22.700.000
Phần mềm nhân hộ khẩu	T5503903 9-1204-27	1		13.000.000							1		13.000.000
Phần mềm quản lý ngân sách dự án đầu tư PABMIS	T5503903 9-1204-52	1		10.000.000							1		10.000.000
Khác	124	2		637.848.000							2		637.848.000
Tài sản cố định vô hình khác	1205	2		637.848.000							2		637.848.000
Quyền sử dụng đất chợ	T5503903 9-1205-3	1		355.698.000							1		355.698.000
Quyền sử dụng đất UBND	T5503903 9-1205-2	1		282.150.000							1		282.150.000
Tài sản cố định đặc thù	13	1		9.550.000				1		9.550.000			
Máy vi tính	T5503903 9-13-49	1		9.550.000				1		9.550.000			
Danh mục TSCĐ thuộc trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b khoản 3 Điều 3 thông tư số	14	9		67.024.900				8		58.474.900	1		8.550.000

45/2018/TT -BTC													
Máy móc, thiết bị văn phòng	1411	9		67.024.900				8		58.474.90 0	1		8.550.000
Máy vi tính để bàn	14111	7		50.130.000				6		41.580.00 0	1		8.550.000
Máy vi tính T390	T5503903 9-14111- 63	1		5.000.000				1		5.000.000			
Máy tính để bàn Đông Nam Á	T5503903 9-14111- 42	1		8.500.000				1		8.500.000			
Máy vi tính	T5503903 9-14111- 30	1		8.450.000				1		8.450.000			
Máy vi tính	T5503903 9-14111- 29	1		6.950.000				1		6.950.000			
Máy vi tính T390	T5503903 9-14111- 64	1		5.000.000				1		5.000.000			
Máy vi tính	T5503903 9-14111- 28	1		7.680.000				1		7.680.000			
Máy vi tính	T5503903 9-14111- 32	1		8.550.000							1		8.550.000

Máy điều hòa không khí	141118	2		16.894.900				2		16.894.900			
Điều hoà Sumikura	T5503903 9-141118-103	1		8.447.450				1		8.447.450			
Điều hoà Sumikura	T5503903 9-141118-102	1		8.447.450				1		8.447.450			
Hạ tầng giao thông	15				5		1.838.445.649				5		1.838.445.649
Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	1501				5		1.838.445.649				5		1.838.445.649
Kênh mương nội đồng xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	T5503903 9-1514-112				1		152.595.000				1		152.595.000
Đường GTNT xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	T5503903 9-1501-113				1		670.869.631				1		670.869.631
Đường GTNT xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	T5503903 9-1501-111				1		663.915.868				1		663.915.868
Đường GTNT đi nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	T5503903 9-1501-114				1		109.703.000				1		109.703.000

Đường GTNT Khẩu Đưa - Đồng Duyên, xã Phú Đình	T5503903 9-1501- 115				1		241.362.150				1		241.362.150
TỔNG CỘNG		68	12939,5 4	16.950.998.12 7	8	6.300,3 4	7.775.903.63 9	11		83.324.90 0	65	19.239,8 8	24.643.576.86 6

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
 Tên đơn vị: UBND xã Phú Đình
 Mã đơn vị: T55039039

Biểu số 01D - ĐK/TSNN

BÁO CÁO TĂNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/12/2023

Chi tiết tài sản đến bậc : 6;

Lý do tăng :

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Đồng

Tài sản	Mã số	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại(%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà, công trình xây dựng	2			2	300,34		3.820.502.990	3.819.744.990	758.000	3.627.585.491
Nhà cấp IV	205			2	300,34		3.820.502.990	3.819.744.990	758.000	3.627.585.491
Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xóm Trung Tâm, xã Phú Đình	T55039039-205-116	2023	Nhà cấp IV	1	90,34	93	107.756.310	106.998.310	758.000	100.568.964
Nhà văn hóa xã Phú Đình	T55039039-205-117	2023	Nhà cấp IV	1	210,00	95	3.712.746.680	3.712.746.680		3.527.016.527
Vật kiến trúc	3			1			2.116.955.000	2.116.955.000		1.958.183.375
Các vật kiến trúc khác	304			1			2.116.955.000	2.116.955.000		1.958.183.375
Chợ xã Phú Đình	T55039039-304-118	2023	Các vật kiến trúc khác	1		93	2.116.955.000	2.116.955.000		1.958.183.375
Hạ tầng giao thông	15			5			1.838.445.649	1.766.266.649	72.179.000	1.815.775.309
Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	1501			5			1.838.445.649	1.766.266.649	72.179.000	1.815.775.309

Đường GTNT xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	T55039039-1501-113	2023	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	1		99	670.869.631	670.869.631		663.881.406
Đường GTNT xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	T55039039-1501-111	2023	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	1		99	663.915.868	663.915.868		657.000.078
Kênh mương nội đồng xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	T55039039-1514-112	2023	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	1		99	152.595.000	152.595.000		151.005.469
Đường GTNT Khẩu Đưa - Đồng Duyên, xã Phú Đình	T55039039-1501-115	2023	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	1		97	241.362.150	169.183.150	72.179.000	235.328.096
Đường GTNT đi nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	T55039039-1501-114	2023	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	1		99	109.703.000	109.703.000		108.560.260
Tổng cộng				8	300,34		7.775.903.639	7.702.966.639	72.937.000	7.401.544.175

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
Tên đơn vị: UBND xã Phú Đình
Mã đơn vị: T55039039

Biểu mẫu số 01E-ĐK/TSNN

BÁO CÁO GIẢM TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chi tiết tài sản đến bậc: 6;

Lý do giảm:

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Đồng

Tài sản	Mã số	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại(%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị				1			8.500.000	8.500.000		
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến				1			8.500.000	8.500.000		
Máy vi tính để bàn				1			8.500.000	8.500.000		
May tính	T55039039-501-5	2014		1			8.500.000	8.500.000		
Tài sản cố định vô hình				1			6.800.000	6.800.000		440.000
Chương trình phần mềm				1			6.800.000	6.800.000		440.000
Phần mềm ứng dụng				1			6.800.000	6.800.000		440.000
Phần mềm quản lý tài sản	T55039039-1204-15	2014		1		6,47	6.800.000	6.800.000		440.000
Tài sản cố định đặc thù				1			9.550.000	9.550.000		9.550.000
Máy vi tính	T55039039-13-49	2018		1		100	9.550.000	9.550.000		9.550.000
Danh mục TSCĐ thuộc trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b khoản 3 Điều 3 thông tư số				8			58.474.900	58.474.900		20.783.038

45/2018/TT-BTC										
Máy móc, thiết bị văn phòng				8			58.474.900	58.474.900		20.783.038
Máy vi tính để bàn				6			41.580.000	41.580.000		6.000.000
Máy vi tính	T55039039-14111-30	2017		1			8.450.000	8.450.000		
Máy vi tính T390	T55039039-14111-63	2021		1		60	5.000.000	5.000.000		3.000.000
Máy vi tính	T55039039-14111-28	2016		1			7.680.000	7.680.000		
Máy vi tính T390	T55039039-14111-64	2021		1		60	5.000.000	5.000.000		3.000.000
Máy tính để bàn Đồng Nam Á	T55039039-14111-42	2017		1			8.500.000	8.500.000		
Máy vi tính	T55039039-14111-29	2017		1			6.950.000	6.950.000		
Máy điều hòa không khí				2			16.894.900	16.894.900		14.783.038
Điều hoà Sumikura	T55039039-141118-103	2022		1		87,5	8.447.450	8.447.450		7.391.519
Điều hoà Sumikura	T55039039-141118-102	2022		1		87,5	8.447.450	8.447.450		7.391.519
TỔNG CỘNG				11			83.324.900	83.324.900		30.773.038

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
Tên đơn vị: UBND xã Phú Đình
Mã đơn vị: T55039039

**Biểu số: 01F-
ĐK/TSNN**

BÁO CÁO HAO MÒN TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

(Áp dụng cho tài sản không phải là đất)

Hao mòn năm: 2023

Chi tiết tài sản đến bậc: 6

ĐVT cho cột giá trị là: Đồng

Tài sản	Mã số	Số hao mòn trong năm	Lũy kế hao mòn	Ghi chú
Nhà, công trình xây dựng	2	327.013.252	4.186.804.267	
Nhà cấp IV	205	327.013.252	4.186.804.267	
Nhà làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	T55039039-205-70	51.662.826	155.048.093	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Tin Keo, xã Phú Đình	T55039039-205-92	3.633.921	10.905.955	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Nạ Tiên, xã Phú Đình	T55039039-205-95	7.445.896	22.346.279	
nha hoi trung	T55039039-204-60	46.434.384	892.302.029	
Nhà văn hóa xóm Đồng Tâm, xã Phú Đình	T55039039-205-89	16.763.778	50.310.676	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 2, xã Phú Đình	T55039039-205-94	3.420.604	10.265.758	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Đồng Ban, xã Phú Đình	T55039039-205-99	3.539.661	10.623.068	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 1, xã Phú Đình	T55039039-205-93	3.413.738	10.245.152	
Nhà văn hóa xóm Nà Mùi, xã Phú Đình	T55039039-205-88	16.763.778	50.310.676	
Nhà văn hóa xóm Đồng Kệu, xã Phú Đình	T55039039-205-90	16.763.778	50.310.676	

Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Quang Lang, xã Phú Đình	T55039039-205-91	4.500.588	13.506.956	
Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xóm Trung Tâm, xã Phú Đình	T55039039-205-116	7.187.346	7.187.346	
Nhà văn hóa xóm Đồng Chấn, xã Phú Đình	T55039039-205-87	16.763.778	50.310.676	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 3, xã Phú Đình	T55039039-205-100	3.534.729	10.608.264	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Hà, xã Phú Đình	T55039039-205-96	3.458.868	10.380.594	
tru so lam viec	T55039039-204-61	111.382.682	2.804.394.319	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Duyên Phú 2, xã Phú Đình	T55039039-205-98	3.436.803	10.314.373	
Xây dựng nhà điều hành quản lý chợ xã Phú Đình	T55039039-205-105	3.290.838	6.583.439	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Duyên Phú 1, xã Phú Đình	T55039039-205-97	3.615.256	10.849.938	
Vật kiến trúc	3	189.388.500	1.363.635.500	
Các vật kiến trúc khác	304	189.388.500	1.363.635.500	
Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình	T55039039-304-62	106.049.900	530.249.500	
sân bê tông	T55039039-304-57	83.338.600	833.386.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy móc, thiết bị	6	49.609.600	368.760.000	
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	42.434.600	313.435.000	
Máy vi tính để bàn	60101		81.532.000	
Máy vi tính Đông Nam Á	T55039039-501-7		28.060.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy vi tính	T55039039-501-31		10.500.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy vi tính xách tay	T55039039-501-10		12.600.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy vi tính bàn	T55039039-501-13		15.500.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy tính đồng bộ	T55039039-60101-45		14.872.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá

Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	14.149.600	57.448.000	
Máy tính xách tay Dell Inspiron	T55039039-60102-101	2.900.000	5.800.000	
Máy tính xách tay Dell	T55039039-60102-54	2.983.200	14.916.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy tính xách tay Dell Inspiron 3502	T55039039-60102-65	2.300.000	6.900.000	
Máy tính xách tay Dell	T55039039-60102-53	2.983.200	14.916.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy tính xách tay Dell	T55039039-60102-55	2.983.200	14.916.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy in	60103		12.650.000	
Máy in đa năng đen trắng	T55039039-60103-43		12.650.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy Photocopy	60106	24.250.000	108.450.000	
Máy photocopy	T55039039-60106-56	24.250.000	48.500.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy Phô tô SHARP	T55039039-507-20		59.950.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Bộ bàn ghế tiếp khách	60109	1.875.000	5.625.000	
Bộ bàn ghế tiếp công dân	T55039039-60109-67	1.875.000	5.625.000	
Bàn ghế họp	60110		19.000.000	
Bàn quây hội trường	T55039039-523-21		19.000.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy scan	60112	2.160.000	10.800.000	
Máy scan JetPro 2000S1	T55039039-60112-50	2.160.000	10.800.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	60115		17.930.000	
Màn hình quan sát TV 49"	T55039039-60115-44		17.930.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	7.175.000	35.125.000	
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	7.175.000	35.125.000	

Thiết bị âm thanh	6020207		13.600.000	
Bộ âm ly + loa	T55039039-513-39		13.600.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Bàn ghế hội trường	6020220	7.175.000	21.525.000	
Bộ quầy hội trường UBND xã	T55039039-6020220-66	7.175.000	21.525.000	
Máy móc, thiết bị khác	604		20.200.000	
Máy nổ phát điện	T55039039-701-4		20.200.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Tài sản cố định hữu hình khác	8	456.504.135	1.357.480.970	
Kênh mương Nà Mùi 2, xã Phú Đình	T55039039-8-104	12.031.435	24.062.870	
Đường GTNT Đồng Ban, xã Phú Đình	T55039039-8-73	96.156.850	288.470.550	
Kênh mương Đồng Tắm, xã Phú Đình	T55039039-8-78	39.198.375	117.595.125	
Kênh mương Nà Mùi, xã Phú Đình	T55039039-8-77	17.099.675	51.299.025	
Kênh mương Đồng Giăng, xã Phú Đình	T55039039-8-76	22.860.900	68.582.700	
Đường GTNT Đồng Kệu - Đồng Giăng, xã Phú Đình	T55039039-8-75	138.620.125	415.860.375	
Đường GTNT Nà Mùi - Phú Ninh 4 (giai đoạn 2), xã Phú Đình	T55039039-8-74	130.536.775	391.610.325	
Tài sản cố định vô hình	12	4.660.000	703.548.000	
Chương trình phần mềm	122	4.660.000	65.700.000	
Phần mềm ứng dụng	1204	4.660.000	65.700.000	
Phần mềm KT DTSoft	T55039039-1204-17		10.000.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Phần mềm nhân hộ khẩu	T55039039-1204-27		13.000.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Phần mềm quản lý hộ tịch	T55039039-1204-16		10.000.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Phần mềm quản lý ngân sách dự án đầu tư PABMIS	T55039039-1204-52	2.000.000	10.000.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Phần mềm kế toán Misa	T55039039-1204-14	2.660.000	22.700.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Khác	124		637.848.000	

Tài sản cố định vô hình khác	1205		637.848.000	
Quyền sử dụng đất UBND	T55039039-1205-2		282.150.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Quyền sử dụng đất chợ	T55039039-1205-3		355.698.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Danh mục TSCĐ thuộc trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b khoản 3 Điều 3 thông tư số 45/2018/TT-BTC	14		8.550.000	
Máy móc, thiết bị văn phòng	1411		8.550.000	
Máy vi tính để bàn	14111		8.550.000	
Máy vi tính	T55039039-14111-32		8.550.000	Luỹ kế hao mòn đã bằng nguyên giá
Hạ tầng giao thông	15	6.034.054	6.034.054	
Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	1501	6.034.054	6.034.054	
Đường GTNT Khẩu Đưa - Đồng Duyên, xã Phú Đình	T55039039-1501-115	6.034.054	6.034.054	
TỔNG CỘNG		1.033.209.541	7.994.812.791	

Bộ, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
 Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Định Hóa
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Phú Đình
 Mã đơn vị: T55039039
 Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước

Mẫu số 04c-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ (NGOÀI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (chiếc)					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1 - Chợ xã Phú Đình	T55039039-304-118		2019	18/04/2023	2.116.955,00	2.116.955,00		1.958.183,38						X
2 - Kênh mương nội đồng xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	T55039039-1514-112			03/08/2023	152.595,00	152.595,00		151.005,47						X
3 - Đường GTNT Khẩu	T55039039-1501-115			03/08/2023	241.362,15	169.183,15	72.179,00	235.328,10						X

Đưa - Đồng Duyên, xã Phú Đình														
4 - Đường GTNT xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	T55039039 -1501-113			11/08/202 3	670.869,63	670.869,63		663.881,41						X
5 - Đường GTNT xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	T55039039 -1501-111			11/08/202 3	663.915,87	663.915,87		657.000,08						X
6 - Đường GTNT đi nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	T55039039 -1501-114			03/08/202 3	109.703,00	109.703,00		108.560,26						X
TỔNG CỘNG :					3.955.400,6 5	3.883.221,6 5	72.179,00	3.773.958,6 8						

Bộ, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Định Hóa

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Phú Đình

Mã đơn vị: T55039039

Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước

Mẫu 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2023

Stt	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng(m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	tru so lam viec,Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên									2009	637,00	2.915.777,00	111.382,68	637,00								
2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Hà.									2021	105,00	51.887,00	41.506,41	105,00								

[illegible]

	Tỉnh Thái Nguyên																			
6	Nhà làm việc Bộ phận tiếp nhận và tra kết quả, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 1	121,68	775.002,0 0	619.953,9 1	121, 68							
7	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Đồng Ban, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 1	90,50	53.099,00	42.475,93	90,5 0							
8	Nhà văn hóa xóm Đồng Tâm, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 1	112,20	251.476,0 0	201.165,3 2	112, 20							

9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 2, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 1	87,00	51.313,00	41.047,24	87,0 0						
10	nha hoi truong, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								201 0	227,00	985.170,8 0	92.868,77						227,0 0	
11	Nhà văn hóa xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 3	210,00	3.712.746 ,68	3.527.016 ,53						210,0 0	
12	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 3, xã Phú Đình, Xã Phú Đình,								202 1	80,50	53.025,00	42.416,74	80,5 0						

	Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên																			
13	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xóm Trung Tâm, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 3	90,34	107.756,3 1	100.568,9 6							90,34	
14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Quang Lang, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 1	90,00	67.514,00	54.007,04	90,0 0							
15	Nhà văn hóa xóm Đồng Chân, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện								202 1	112,20	251.476,0 0	201.165,3 2	112, 20							

[illegible]

19	Xây dựng nhà điều hành quản lý chợ xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 2	11,56	49.364,33	42.780,89							11,56
20	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Tin Keo, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 1	80,20	54.513,00	43.607,05	80,2 0						
21	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm Phú Ninh 1, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 1	80,70	51.210,00	40.964,85	80,7 0						

22	Nhà văn hóa xóm Đồng Kệu, xã Phú Đình, Xã Phú Đình, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên								202 1	112,20	251.476,0 0	201.165,3 2	112, 20							
----	--	--	--	--	--	--	--	--	----------	--------	----------------	----------------	------------	--	--	--	--	--	--	--

Bộ, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
 Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Định Hóa
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Phú Đình
 Mã đơn vị: T55039039
 Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước

Mẫu 09c-
CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC NĂM 2023

Stt	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác	
														Tổng cộng
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Ô tô													
II	Tài sản cố định khác		43	#####	9.639.585,73	#####	6.657.310,29							
	Tài sản trên 500 triệu		8	#####	7.507.636,50	760.499,00	5.635.883,11							
1	Chợ xã Phú Đình		1	#####	2.116.955,00		1.958.183,38							X
2	sân bê tông		1	833.386,00	833.386,00									
3	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình		1	#####	300.000,00	760.499,00	530.249,50							
4	Đường GTNT Nà Mũi - Phú	Xóm Nà Mũi	1	#####	1.044.294,20		652.683,88							

	Ninh 4 (giai đoạn 2), xã Phú Đình												
5	Đường GTNT Đồng Kệu - Đồng Giảng, xã Phú Đình	Xóm Đồng Kệu	1	#####	1.108.961,00		693.100,63						
6	Đường GTNT Đồng Ban, xã Phú Đình	Xóm Đồng Ban	1	769.254,80	769.254,80		480.784,25						
7	Đường GTNT xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	Xóm Khuôn Tát	1	663.915,87	663.915,87		657.000,08						X
8	Đường GTNT xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	Xóm Nạ Tầm	1	670.869,63	670.869,63		663.881,41						X
	Tài sản dưới 500 triệu		35	#####	2.131.949,23	240.642,00	1.021.427,19						
1	Máy vi tính bàn	Văn phòng ủy ban	1	15.500,00	15.500,00								X
2	Máy vi tính xách tay	Văn phòng ủy ban	1	12.600,00	12.600,00								X
3	Máy vi tính Đồng Nam Á	Văn phòng ủy ban	1	28.060,00	28.060,00								X
4	Máy vi tính	Tài chính kế toán	1	10.500,00	10.500,00								
5	Máy tính đồng bộ	Văn phòng tư pháp hộ tịch	1	14.872,00		14.872,00							
6	Máy tính xách tay Dell	Văn phòng UBND	1	14.916,00		14.916,00							
7	Máy tính	Văn	1	14.916,00		14.916,00							

	xách tay Dell	phòng tư pháp hộ tịch												
8	Máy tính xách tay Dell Inspiron 3502	Phó Bí thư Đảng ủy xã	1	11.500,00	11.500,00		4.600,00							
9	Máy tính xách tay Dell	Văn phòng UBND	1	14.916,00		14.916,00								
10	Máy tính xách tay Dell Inspiron	Phòng Bí thư Đảng ủy	1	14.500,00	14.500,00		8.700,00							
11	Máy in đa năng đen trắng	Văn phòng tư pháp hộ tịch	1	12.650,00		12.650,00								
12	Máy Phô tô SHARP	Văn phòng UBND	1	59.950,00	59.950,00									X
13	Máy photocopy	Văn phòng ủy ban	1	48.500,00		48.500,00								
14	Bộ bàn ghế tiếp công dân	Phòng tiếp công dân	1	15.000,00	15.000,00		9.375,00							
15	Bàn quây hội trường	Văn phòng UBND	1	19.000,00	19.000,00									X
16	Máy scan JetPro 2000S1	Tài chính kế toán	1	10.800,00	10.800,00									
17	Màn hình quan sát TV 49"	Văn phòng tư pháp hộ tịch	1	17.930,00		17.930,00								
18	Bộ âm ly + loa	Phòng Văn hóa - Xã hội	1	13.600,00	13.600,00									X
19	Bộ quây hội trường UBND xã	Hội trường UBND xã	1	57.400,00	57.400,00		35.875,00							

32	Máy vi tính	Phòng Đảng ủy	1	8.550,00	8.550,00								
33	Đường GTNT Khẩu Đưa - Đồng Duyên, xã Phú Đình	Xóm Khẩu Đưa	1	241.362,15	169.183,15	72.179,00	235.328,10						X
34	Đường GTNT đi nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	Xóm Nạ Tầm	1	109.703,00	109.703,00		108.560,26						X
35	Kênh mương nội đồng xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	Xóm Khuôn Tát	1	152.595,00	152.595,00		151.005,47						X
	Tổng		43	#####	9.639.585,73	#####	6.657.310,29						

Bộ, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Định Hóa

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Phú Đình

Mã đơn vị: T55039039

Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước

Mẫu 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2023

Stt	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản(Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất															
II	Nhà															
II	Xe Ô tô															
III	Tài sản cố định khác	83.324,90		30.773,04												
	Tài sản có nguyên giá trên 500 triệu															
	Tài sản có nguyên giá dưới 500 triệu	83.324,90		30.773,04												
1	Máy tính	8.500,00								X	Đã thực hiện					
2	Phần mềm quản lý	6.800,00		440,00						X	Đã thực hiện					

	tài sản															
3	Máy vi tính	9.550,00		9.550,00						X	Đã thực hiện					
4	Máy vi tính	7.680,00								X	Đã thực hiện					
5	Máy vi tính	8.450,00								X	Đã thực hiện					
6	Máy vi tính	6.950,00								X	Đã thực hiện					
7	Máy vi tính T390	5.000,00		3.000,00						X	Đã thực hiện					
8	Máy vi tính T390	5.000,00		3.000,00						X	Đã thực hiện					
9	Máy tính để bàn Đông Nam Á	8.500,00								X	Đã thực hiện					
10	Điều hoà Sumikura	8.447,45		7.391,52						X	Đã thực hiện					
11	Điều hoà Sumikura	8.447,45		7.391,52						X	Đã thực hiện					

[illegible]

